

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần thủy điện Bắc Hà thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý IV/năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: BHA
- Địa chỉ: Thôn Lùng Xa, xã Cốc Ly, huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai
- Điện thoại liên hệ/Tel: +84 214 6294668 Fax: +84 214 6268606
- Email: thanhluanvu155@gmail.com Website: <https://thuydienbacha.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý IV/năm 2023

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/01/2024 tại đường dẫn: <https://thuydienbacha.vn>

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý IV năm 2023;
- Văn bản giải trình CV số: 34/2024/CV-BHHC-TCKT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thành Hưng

Lào Cai, ngày 19 tháng 01 năm 2024

Số: 34 /2024/CV-BHHC-TCKT
Về việc: giải trình biến động KQKD
quý IV năm 2023. LNST TNDN tại
báo cáo KQHĐKD của kỳ báo cáo
thay đổi từ 10% trở lên so với báo
cáo cùng kỳ năm trước

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về hướng dẫn công bố thông tin;

Căn cứ Báo cáo tài chính Quý IV năm 2022 ;

Căn cứ Báo cáo tài chính Quý IV năm 2023;

Công ty cổ phần thủy điện Bắc Hà xin giải trình về lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước, cụ thể như sau:

Kết thúc quý IV năm 2023, lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty cổ phần thủy điện Bắc Hà đạt: 29.332.879.835 đồng, tăng 661.61% so với quý IV năm 2022.

Khoản mục	Năm 2023	Năm 2022	Tăng/Giảm	
			Số tiền	%
Lợi nhuận TT	30.637.882.145	3.239.553.613	27.398.328.532	845.74
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	79.324.416.042	49.539.927.276	29.784.488.766	60.12
Lợi nhuận gộp về BH&CCDV	50.404.449.711	20.034.237.997	30.370.211.714	151.59
Doanh thu từ HĐ tài chính	295.380.917	311.559.524	-16.178.607	-5.19
Chi phí tài chính	17.389.104.798	20.509.735.573	-3.120.630.775	-15.22
Lợi nhuận thuần từ HĐKD	29.739.295.488	-2.811.396.968	32.550.692.456	1157.81
Lợi nhuận khác	898.586.657	6.050.950.581	-5.152.363.924	-85.15
Thuế TNDN	1.305.002.310	-611.870.121	1.916.872.431	313.28
Lợi nhuận sau thuế	29.332.879.835	3.851.423.734	25.481.456.101	661.61

Công ty xin giải trình cụ thể như sau:

Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế tăng so với cùng kỳ năm trước là do doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng. Trong đó

+Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng là do lưu lượng nước trung bình về hồ quý IV tăng nên sản lượng điện sản xuất ra tăng dẫn đến doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng so với cùng kỳ năm 2022

+ Chi phí tài chính giảm dẫn tới lợi nhuận tăng.

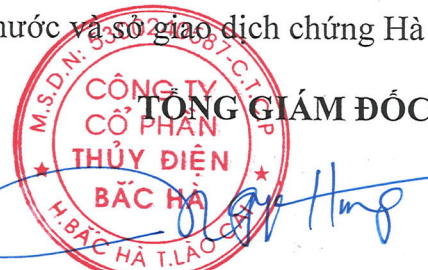
Trên đây là những nguyên nhân chính lợi nhuận sau thuế quý IV năm 2023 tăng so với quý IV năm 2022.

Chúng tôi xin giải trình đề UBCK nhà nước và sở giao dịch chứng Hà Nội biết.

Xin trân trọng cảm ơn

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu TCKT, TCHC.



Nguyễn Thành Hưng



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BẮC HÀ
BAC HA HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ: Thôn Lùng Xa - Xã Cốc Ly – Huyện Bắc Hà – Tỉnh Lào Cai.
Điện thoại: 0214.294668 - Fax: 0214.626 8606

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2023

BẮC HÀ – NĂM 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (VND)	SỐ ĐẦU NĂM (VND)
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		132 679 956 065	36 387 746 553
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		70 049 778 358	7 669 994 770
1. Tiền (11)	111	V.01	10 049 778 358	3 369 994 770
2. Các khoản tương đương tiền (121,1288)	112		60 000 000 000	4 300 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Chứng khoán kinh doanh (121)	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán KD (2291)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (128)	123			
III. Các khoản phải thu	130		62 236 431 662	28 286 244 002
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng (131)	131		54 667 355 816	10 246 051 612
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn (331)	132		5 857 253 147	5 738 774 537
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn (136)	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng(337)	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn (1283)	135			9 000 000 000
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác (138,338)	136	V.03	1 711 822 699	3 301 417 853
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (2293)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý (1381)	139			
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho (151->157)	141	V.04		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (2294)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		393 746 045	431 507 781
1. Chi phí trả trước ngắn hạn (242)	151		393 746 045	431 507 781
2. Thuế GTGT được khấu trừ (133)	152	V.05		
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước (333)	153			
4. Giao dịch mua bán Trái phiếu Chính phủ(171)	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác (141,244,2288)	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1484 940 329 517	1586 129 480 850
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng (131)	211			
1. Trả trước người bán dài hạn (331)	212			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc (1361)	213			
3. Phải thu nội bộ dài hạn (136)	214			
3. Phải thu về cho vay dài hạn (1283)	215	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác (338,244)	216	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (2293)	219			
II. Tài sản cố định	220		1484 940 329 517	1586 096 387 517
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1484 940 329 517	1586 096 387 517
- Nguyên giá (211)	222		2607 768 668 981	2608 375 997 785
- Giá trị hao mòn lũy kế (2141)	223		-1122 828 339 464	-1022 279 610 268
2. Tài sản thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá (212)	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (2142)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá (213)	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (2143)	229			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (VND)	SỐ ĐẦU NĂM (VND)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
- Nguyên giá (217)	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (2147)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn (154,2294)	241			
2. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang (241)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con (221)	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (222)	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (2281)	253	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (2292)	254			
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (1281,2,8)	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260			33 093 333
1. Chi phí trả trước dài hạn (242)	261	V.14		33 093 333
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (243)	262	V.21		
3. Thiết bị, Vật tư, Phụ tùng thay thế, dài hạn (1534,2294)	263			
4. Tài sản dài hạn khác (2228)	268			
TỔNG CỘNG: TÀI SẢN	270		1617 620 285 582	1622 517 227 403
A/ NỢ PHẢI TRẢ	300		731 182 521 049	795 505 398 035
I. Nợ ngắn hạn	310		191 320 346 397	108 639 223 383
1. Phải trả người bán ngắn hạn (331)	311		2 891 444 339	2 685 107 773
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn (131)	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (333)	313	V.16	14 131 552 188	11 820 113 961
4. Phải trả người lao động (334)	314		889 880 197	852 705 555
5. Chi phí phải trả ngắn hạn (335)	315	V.17	15 035 545 526	11 773 586 779
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn (336)	316			
7. Phải trả theo KH, tiến độ hợp đồng XD (337)	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn (3387)	318	V.15		
9. Phải trả ngắn hạn khác (138,338,344)	319	V.18	5 752 162 073	5 312 835 315
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn(341,3439)	320	V.18	151 448 741 168	75 794 874 000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn (352)	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi (353)	322		1 171 020 906	400 000 000
13. Quỹ bình ổn giá (357)	323			
14. Giao dịch mua bán Trái phiếu Chính phủ(171)	324			
II. Nợ dài hạn	330		539 862 174 652	686 866 174 652
1. Phải trả dài hạn người bán (331)	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn (131)	332	V.19		
3. Chi phí phải trả dài hạn (335)	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh (3361)	334	V.20		
5. Phải trả nội bộ dài hạn (336)	335	V.21		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn (3387)	336			
7. Phải trả dài hạn khác (338,344)	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (341,343)	338		539 862 174 652	686 866 174 652
9. Trái phiếu chuyển đổi (3432)	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi (41113)	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (347)	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn (352)	342			
13. Quỹ Khoa học công nghệ (356)	343			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (VND)	SỐ ĐẦU NĂM (VND)
B/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.22	886 437 764 533	827 011 829 368
I. Vốn chủ sở hữu	410		886 437 764 533	827 011 829 368
1. Vốn góp của chủ sở hữu (4111)	411		660 000 000 000	660 000 000 000
+ Cổ phiếu phổ thông biểu quyết (41111)	411a			
+ Cổ phiếu phổ thông ưu đãi (41112)	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần (4112)	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu (4113)	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu (4118)	414			
5. Cổ phiếu ngân quỹ (419)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản (412)	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (413)	417			
8. Quỹ Đầu tư phát triển (414)	418		7 339 188 153	400 000 000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (417)	419			
10 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (418)	420			
11 Lợi nhuận chưa phân phối (421)	421		219 098 576 380	166 611 829 368
+ Lợi nhuận chưa phân phối năm trước (4211)	421a			
+ Lợi nhuận chưa phân phối năm nay (4212)	421b			
12 Nguồn vốn đầu tư XDCB (441)	422			
II. Nguồn kinh phí	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (466)	432			
TỔNG CỘNG: NGUỒN VỐN	440		1617 620 285 582	1622 517 227 403

Ngày 19 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

H. Huy

T. Hồng Diệu

Hà Thị Thủy

T. Hồng Diệu

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thành Hưng

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 4 NĂM 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	THUYẾT MINH	KỲ NÀY		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	79 324 416 042	49 539 927 276	307 776 844 027	368 659 428 575
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	10		79 324 416 042	49 539 927 276	307 776 844 027	368 659 428 575
4. Giá vốn hàng bán	11		28 919 966 331	29 505 689 279	115 007 928 498	115 379 230 636
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10-11)	20		50 404 449 711	20 034 237 997	192 768 915 529	253 280 197 939
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		295 380 917	311 559 254	597 192 752	506 514 412
7. Chi phí tài chính	22		17 389 104 798	20 509 735 573	73 376 296 081	80 988 701 862
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		17 389 104 798	20 509 735 573	73 376 296 081	80 988 701 862
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3 571 430 342	2 647 458 646	9 215 320 970	8 472 476 320
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh[20+(21-22)-24-25]	30		29 739 295 488	-2 811 396 968	110 774 491 230	164 325 534 169
11. Thu nhập khác	31		1 085 835 617	6 098 030 302	4 375 140 159	6 124 596 100
12. Chi phí khác	32		187 248 960	47 079 721	258 881 865	2 638 490 818
13. Lợi nhuận khác (31-32)	40		898 586 657	6 050 950 581	4 116 258 294	3 486 105 282
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50		30 637 882 145	3 239 553 613	114 890 749 524	167 811 639 451
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51		1 305 002 310	- 611 870 121	5 125 791 948	13 607 458 267
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (50-51-52)	60		29 332 879 835	3 851 423 734	109 764 957 576	154 204 181 184

Người lập biểu

H. Hưng
Hà Thị Thủy

Kế toán trưởng

Tạ Hồng Diễm



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thành Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
31/12/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		30,637,882,145	167,811,639,451
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		25,289,014,500	100,906,406,887
Các khoản dự phòng	03			
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(295,380,917)	(506,514,412)
Chi phí lãi vay	06		17,389,104,798	80,661,411,275
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu độ	08		73,020,620,526	348,872,943,201
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(33,950,187,660)	3,242,393,333
(Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nh	11		55,603,804,683	(22,498,523,961)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		70,855,069	238,750,377
Tiền lãi vay đã trả	13		(55,773,426,825)	(98,726,007,222)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1,800,673,015)	(9,619,154,566)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		37,170,992,778	221,510,401,162
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2,167,160,471)	(1,634,080,000)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(9,000,000,000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		9,000,000,000	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		295,380,917	506,514,412
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		7,128,220,446	(10,127,565,588)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh r	32			-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		44,761,454,775	129,130,032,447
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(26,680,884,411)	(301,289,234,388)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(33,000,000,000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		18,080,570,364	(205,159,201,941)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		62,379,783,588	6,223,633,633
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7,669,994,770	1,446,361,137
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		70,049,778,358	7,669,994,770

Hà Thị Thùy
Người lập biểu

Tạ Hồng Diệu
Kế toán trưởng



Nguyễn Thành Hưng
Tổng Giám đốc

Lào Cai, ngày 19 Tháng 01 năm 2024

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà (gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Biên bản họp Hội đồng cổ đông sáng lập ngày 28/1/2008 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông sáng lập số 01/NQ/ĐHĐCĐ-BHHC ngày 28/1/2008.

Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 5300240587 ngày 18/2/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 08 ngày 20/08/2019.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5300240587 ngày 07/03/2018 là 660.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Sáu trăm sáu mươi tỷ đồng chẵn*), với số cổ phần tương ứng là 66.000.000 cổ phần, theo mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng công trình công ích: Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện, công trình kỹ thuật hạ tầng
- Xây dựng các công trình đường dây và trạm biến áp, sản xuất kinh doanh máy móc, thiết bị, vật tư, vật liệu xây dựng;
- Sản xuất truyền tải và phân phối điện;
- Nghiên cứu thí nghiệm, hiệu chỉnh, sản xuất thiết bị và đào tạo cán bộ, công nhân vận hành nhà máy thủy điện;
- Tiếp nhận vận tải, vật tư thiết bị;
- Kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, trồng rừng;
- Khai thác, lọc nước, phục vụ sinh hoạt, công nghiệp và các mục đích khác;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn du lịch;
- Đầu tư tài chính vào các ngành nghề thuộc lĩnh vực mà công ty kinh doanh.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất truyền tải và phân phối điện.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư này thay thế cho toàn bộ Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính về Chế độ Kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 sửa đổi, bổ sung một số điều Quyết định 15. Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200 được áp dụng phi hồi tố. Thông tư thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong bảng Cân đối kế toán giữa niên độ. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 30 của báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Cấu trúc Công ty

Công ty không có khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và có một đơn vị trực thuộc là Văn phòng đại diện Công ty tại Hà Nội tại thời điểm kết thúc năm để lập báo cáo tài chính.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý kèm theo

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ sử dụng

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp.

Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. ÁP DỤNG CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP MỚI BAN HÀNH

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”)

hướng dẫn việc ghi sổ kế toán, lập và trình bày Báo cáo tài chính, không áp dụng cho việc xác định nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với Ngân sách Nhà nước. Thông tư này thay thế cho toàn bộ Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 200 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 1 năm 2015. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã áp dụng Thông tư 200 cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho giai đoạn hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**Mẫu số B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý kèm theo***Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định quy định tại

Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 "Tài sản cố định hữu hình". Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty được hình thành từ chi phí đầu tư xây dựng cơ bản Dự án Nhà máy Thủy điện Bắc Hà, bao gồm: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; chi phí khác. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty tăng lên từ đầu tư XD/CB trong năm 2013 được xác định trên cơ sở tạm tính giá trị đầu tư Dự án Nhà máy Thủy điện Bắc Hà theo sổ sách kế toán. Và hoàn thành quyết toán đầu tư Dự án số 0516/2016/KTXDCB-Com.pt được phát hành ngày 18/10/2016. Công ty đã điều chỉnh nguyên giá tài sản cố định hữu hình tăng lên theo giá trị quyết toán Dự án đầu tư của cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25-45 năm
- Máy móc, thiết bị	04-15 năm
- Phương tiện vận tải	04-12 năm
- Thiết bị văn phòng	02-04 năm

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Tùy theo phân cấp quản lý, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi cấp có thẩm quyền.

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu**Đối với doanh thu bán điện**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 "Doanh thu và thu nhập khác" như sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý kèm theo

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 "Doanh thu và thu nhập khác" như sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán là tỷ giá thực tế.

Chi phí đi vay

Chi phí lãi vay bao gồm Chi phí phải trả lãi vay phải trả phát sinh trong năm tài chính có liên quan đến các khoản vay tín dụng các ngân hàng thương mại và các đối tượng khác theo quy định hiện hành.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này cho các đối tượng chi phí để đảm bảo các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh. Các khoản chi phí này được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt, thông qua ĐHCĐ, sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	25,313,092	19,881,343
Tiền gửi ngân hàng	10,024,465,266	3,350,113,427
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	60.000.000,000	4.300.000,000
	70,049,778,358	7,669,994,770

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
Cộng	-	-

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Mua bán điện	54,608,587,846	10,246,051,612
Chi nhánh Viettel Lào Cai	58,767,970	-
Cộng	54,667,355,816	10,246,051,612

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Ngắn hạn				
Tạm ứng	1,711,822,699	-	819,067,574	-
Phải thu khác	-	-	11,482,350,279	-
Các khoản phải thu khác	-	-	2,482,350,279	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	-	9,000,000,000	-
	1,711,822,699	-	12,301,417,853	-

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1,679,692,843,378	820,487,932,502	108,195,221,905	2,608,375,997,785
Thanh lý, nhượng bán	-	-	607,328,804	607,328,804
Số dư Tại ngày 31/12/2023	1,679,692,843,378	820,487,932,502	107,587,893,101	2,607,768,668,981
Hao mòn lũy kế				
Số dư đầu quý	402,885,330,132	591,286,786,918	103,367,207,914	1,097,539,324,964
Khấu hao quý	9,508,890,261	13,102,637,580	2,677,486,659	25,289,014,500
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2023	412,394,220,393	604,389,424,498	106,044,694,573	1,122,828,339,464
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2023	1,679,692,843,378	820,487,932,502	108,195,221,905	2,608,375,997,785
Tại ngày 31/12/2023	1,267,298,622,985	216,098,508,004	1,543,198,528	1,484,940,329,517

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý kèm theo

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang Công trình Thủy điện Bắc Hà	-	-
- Chi phí xây lắp		
- Chi phí thiết bị		
- Chi phí khác	-	-
	-	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a. Ngắn hạn	393,746,045	431,507,781
Công cụ dụng cụ có giá trị lớn	393,746,045	431,507,781
b. Dài hạn	-	33,093,333
Công cụ dụng cụ có giá trị lớn	-	33,093,333
	393,746,045	464,601,114

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN (phụ lục 1)

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	4,289,798,853	34,537,915,221	34,839,504,095	3,988,209,979
Thuế TNDN	5,887,544,696	5,125,791,948	5,621,462,653	5,391,873,991
Thuế TNCN	14,461,851	459,568,601	458,071,099	15,959,353
Thuế tài nguyên	1,616,155,322	29,098,758,077	25,991,546,773	4,723,366,626
Các khoản khác phí, lệ phí.....	12,153,239	11,710,727,191	11,710,738,191	12,142,239
	11,820,113,961	80,932,761,038	78,621,322,811	14,131,552,188

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	151,800,674	193,630,221
Bảo hiểm xã hội	127,386,444	106,558,622
Bảo hiểm y tế	24,371,606	21,572,912
Bảo hiểm thất nghiệp	9,982,244	8,379,972
Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5,438,621,105	4,982,693,588
	5,752,162,073	5,312,835,315

14 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (Phụ lục 2)

15 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Phụ lục 2)

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lỗ/lãi lũy kế LN sau thuế	Cộng
Số dư đầu năm nay	660,000,000,000	400,000,000	166,611,829,368	827,011,829,368
Lợi nhuận lũy kế quý III/2023		-	80,432,077,741	80,432,077,741
Lợi nhuận quý IV/2023	-	-	29,332,879,835	29,332,879,835
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	6,939,188,153	(6,939,188,153)	-
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(771,020,906)	(771,020,906)
Chi cổ tức			(46,200,000,000)	(46,200,000,000)
Chi thưởng HĐQT, BKS và BĐH		-	(3,368,001,505)	(3,368,001,505)
Tại ngày 30/09/2023	660,000,000,000	7,339,188,153	219,098,576,380	886,437,764,533

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Danh sách cổ đông sáng lập và cổ đông khác	Số vốn thực góp tại 01/01/2023		Số thực góp tại 31/12/2023	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	291,130,830,000	44.11%	270,649,830,000	41.01%
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đại Phát	32,357,000,000	4.90%	32,357,000,000	4.90%
Công ty TNHH Đầu tư thương mại SUNCO	31,953,000,000	4.84%	31,953,000,000	4.84%
Công ty CP Đầu tư Bắc Hà	159,666,000,000	24.19%	159,666,000,000	24.19%
Cổ đông khác	144,893,170,000	21.95%	165,374,170,000	25.06%
	660,000,000,000	100.00%	660,000,000,000	100.00%

17. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Doanh thu bán điện thương phẩm	79,324,416,042	368,712,524,675
	79,324,416,042	368,712,524,675

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Giá vốn điện thương phẩm	28,919,966,331	115,379,230,636
	28,919,966,331	115,379,230,636

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	295,380,917	506,514,412
	295,380,917	506,514,412

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	17,389,104,798	80,988,701,862
	17,389,104,798	80,988,701,862

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP VÀ CP SX THEO YẾU TỐ

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	4,014,998,801	14,941,816,753
Chi phí khấu hao và công cụ, dụng cụ	25,289,014,500	100,906,406,887
Chi phí dịch vụ mua ngoài		
Chi phí bằng tiền khác	3,187,383,372	8,003,483,316
	32,491,396,673	123,851,706,956

22. THU NHẬP KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Thu nhập khác	1,085,835,617	6,071,500,000
	1,085,835,617	6,071,500,000

23. CHI PHÍ KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí khác	187,248,960	2,638,490,818
	187,248,960	2,638,490,818

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp	1,305,002,310	1,899,240,995
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1,305,002,310	1,899,240,995

25. (LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	29,332,879,835	154,204,181,184
(Lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	29,332,879,835	154,204,181,184
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	66,000,000	66,000,000
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ		-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	66,000,000	66,000,000
(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	444	2,336

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2023	01/01/2023	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	70,049,778,358	7,669,994,770	70,049,778,358	7,669,994,770
Phải thu khách hàng, phải thu khác	56,379,178,515	13,547,469,465	56,379,178,515	13,547,469,465
Đầu tư ngắn hạn khác	-	-	-	-
	126,428,956,873	21,217,464,235	126,428,956,873	21,217,464,235
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	691,310,915,820	762,661,048,652	691,310,915,820	762,661,048,652
Phải trả người bán, phải trả khác	8,643,606,412	7,997,943,088	8,643,606,412	7,997,943,088
Chi phí phải trả	15,035,545,526	11,773,586,779	15,035,545,526	11,773,586,779
	714,990,067,758	782,432,578,519	714,990,067,758	782,432,578,519

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích trình bày trên báo cáo tài chính:

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý kèm theo

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Các khoản vay ngân hàng và các khoản nợ phải trả tài chính khác mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay và các khoản nợ phải trả tài chính khác này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	70,049,778,358	-	-	70,049,778,358
Phải thu khách hàng, phải thu khác	56,379,178,515	-	-	56,379,178,515
Đầu tư ngắn hạn khác	-	-	-	-
	126,428,956,873	0	0	126,428,956,873
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7,669,994,770	-	-	7,669,994,770
Phải thu khách hàng, phải thu khác	13,547,469,465	-	-	13,547,469,465
	21,217,464,235	0	0	21,217,464,235

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2023				
Vay và nợ	151,448,741,168	539,862,174,652	-	691,310,915,820
Phải trả người bán, phải trả khác	8,643,606,412	-	-	8,643,606,412
Chi phí phải trả	15,035,545,526	-	-	15,035,545,526
	175,127,893,106	539,862,174,652	0	714,990,067,758
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	75,794,874,000	686,866,174,652	-	762,661,048,652
Phải trả người bán, phải trả khác	7,997,943,088	-	-	7,997,943,088
Chi phí phải trả	11,773,586,779	-	-	11,773,586,779
	95,566,403,867	686,866,174,652	0	782,432,578,519

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

27. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

Hà Thị Thùy
Người lập biểu

Tạ Hồng Diệu
Kế toán trưởng

Nguyễn Thành Hưng
Tổng Giám đốc

Phụ lục 01

Mẫu số B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đến 31 tháng 12 Năm 2023

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Cao Hà	32,738,747	32,738,747	32,738,747	32,738,747
Công ty Xây dựng cấp thoát nước & HTKT.LICOGI	886,008,779	886,008,779	886,008,779	886,008,779
Hợp tác xã Công Khánh	19,842,159	19,842,159	19,842,159	19,842,159
Công ty TNHH Khánh Dư	8,040,567	8,040,567	8,040,567	8,040,567
Công ty TNHH Đức Lộc-Huyện Bắc Hà	69,046,751	69,046,751	69,046,751	69,046,751
Công ty CP Vietronic Công nghiệp	295,538,883	295,538,883	295,538,883	295,538,883
Công ty TNHH Đức Cường	4,788,140	4,788,140	4,788,140	4,788,140
Công ty TNHH MTV Lan nhiều	12,980	12,980		-
Tập đoàn điện lực Việt Nam EVN	757,419,066	757,419,066	266,410,607	266,410,607
Bệnh viện đa khoa tỉnh Lào Cai		-	108,788,800	108,788,800
Công ty CP thiết bị công nghiệp miền bắc	20,000	20,000	20,000	20,000
Tập đoàn viễn thông quân đội	14,734,586	14,734,586	15,000,200	15,000,200
Công ty Cổ phần cơ giới và xây lắp số 10		-		-
Công ty LICOGI 20	619,248,529	619,248,529	619,248,529	619,248,529
Công ty TNHH MTV Mai Ngọc Lào Cai	4,120,685	4,120,685	4,120,685	4,120,685
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện miền Bắc		-	26,595,000	26,595,000
Công ty TNHH kỹ thuật và thiết bị HYDRO		-		-
Trung tâm quan trắc môi trường	12,340,000	12,340,000	12,340,000	12,340,000
Công ty CP thương mại thành an	35,843,500	35,843,500	35,843,500	35,843,500
Công ty TNHH tư vấn & dịch vụ KT thuật thủy	19,796,000	19,796,000	19,796,000	19,796,000
Công ty CP chứng nhận và KĐ VINACOTROL	4,840,000	4,840,000	4,840,000	4,840,000
Công ty TNHH kiểm toán Quốc tế iCPA		-		-
Công ty cổ phần LICOGI 15	2,420,600	2,420,600	2,420,600	2,420,600
Công ty tư vấn Xây dựng LICOGI	1,294,847	1,294,847	1,294,847	1,294,847
Điện lực Bảo Thắng	20,750,520	20,750,520	21,744,979	21,744,979
Công ty TNHH NhoNho		-	17,631,000	17,631,000
Công ty TNHH MTV Anh Phong		-	130,410,000	130,410,000
Công ty TNHH tư vấn kiểm toán Compt	600,000	600,000	600,000	600,000
Viện kinh tế xây dựng	81,999,000	81,999,000	81,999,000	81,999,000
	2,891,444,339	2,891,444,339	2,685,107,773	2,685,107,773

Phụ lục 02

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2023		Trong kỳ		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a, Vay và nợ ngắn hạn	161,448,741,168	161,448,741,168	191,765,454,775	108,046,991,660	77,730,278,053	77,730,278,053
Vay và nợ ngắn hạn						
-Vay ngân hàng HDBank - CN Lào cai	14,444,741,168	14,444,741,168	44,761,454,775	31,107,587,607	790,874,000	790,874,000
	-	-				
	-	-				
	-	-				
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả						
- Ngân hàng NNo & PTNT Việt Nam - CN Thăng Long (7)	105,000,000,000	105,000,000,000	105,000,000,000	43,000,000,000	43,000,000,000	43,000,000,000
- Ngân hàng Phát triển Việt nam - CN Lào Cai	32,004,000,000	32,004,000,000	32,004,000,000	32,004,000,000	32,004,000,000	32,004,000,000
- Ngân hàng NNo & PTNT Việt nam - CN TL Lãi ân hạn	10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000	1,935,404,053	1,935,404,053	1,935,404,053
b, Vay dài hạn	539,862,174,652	539,862,174,652	-	147,004,000,000	686,866,174,652	686,866,174,652
Vay dài hạn từ Ngân hàng Nông nghiệp Thăng Long (4)	348,698,469,787	348,698,469,787	-	105,000,000,000	453,698,469,787	453,698,469,787
Vay dài hạn từ Ngân hàng Phát triển Lào cai (5)	22,853,969,500	22,853,969,500		15,000,000,000	37,853,969,500	37,853,969,500
Vay nhập khẩu Thiết bị - Ngân hàng Phát triển Lào cai (5)	121,610,586,000	121,610,586,000			121,610,586,000	121,610,586,000
Vay vốn thoả thuận - Ngân hàng Phát triển Lào cai (5)	42,579,149,365	42,579,149,365		17,004,000,000	59,583,149,365	59,583,149,365
Nợ dài hạn	-	-			-	-
- Ngân hàng Phát triển Việt nam - CN Lào Cai (6)	-	-			-	-
- Ngân hàng NNo & PTNT Việt Nam - CN Thăng Long (7)	4,120,000,000	4,120,000,000		10,000,000,000	14,120,000,000	14,120,000,000
Cộng	701,310,915,820	701,310,915,820	191,765,454,775	255,050,991,660	764,596,452,705	764,596,452,705

Trong đó: Số còn phải trả trong vòng 12 tháng: 137.004.000.000 vnd

Phụ lục 02

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- (1) Hợp đồng tín dụng số 01/HĐTD-BH/2006 ngày 30/10/2006 giữa Ngân hàng NNo & PTNT Việt Nam với Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng. Hạn mức tín dụng là 844.000.000.000 đồng, cho mục đích thanh toán chi phí dự án xây dựng Nhà máy Thủy điện Bắc Hà.
- Thời hạn vay là 162 tháng kể từ ngày Bên vay nhận được khoản giải ngân đầu tiên theo khế ước nhận nợ. Thời hạn ân hạn là bốn mươi hai (42) tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Thời hạn trả nợ gốc theo 20 kỳ bán niên liên tiếp vào ngày thứ 25 của tháng kết thúc kỳ hạn, thời điểm bắt đầu trả nợ gốc là ngày thứ 25 của tháng kết thúc kỳ hạn bốn mươi tám (48) tháng sau ngày giải ngân khoản vay đầu tiên.
 - Mức lãi suất áp dụng cho số dư nợ gốc của các khoản vay trong mỗi kỳ hạn tính lãi là tỷ lệ phần trăm theo năm bằng tổng của lãi suất huy động tiết kiệm bình quân và lãi suất biên là 3,6%/năm.
 - Phụ lục hợp đồng tín dụng số 07/PLTD-BH/2012 ngày 29/12/2012 của Ngân hàng NNo & PTNT Việt Nam - CN Thăng Long về việc tăng hạn mức tín dụng và cơ cấu nợ. Hạn mức tín dụng mới là 1.009.000.000.000 đồng.
 - Phụ lục hợp đồng tín dụng số 08/PLTD-BH/2013 ngày 30/5/2013 của Ngân hàng NNo & PTNT Việt Nam - CN Thăng Long về việc cơ cấu nợ, gia hạn và điều chỉnh lại số tiền và thời gian trả nợ gốc, lãi.
 - Phụ lục hợp đồng tín dụng số 09/PLHD-BH/2015 ngày 30/3/2015 của Ngân hàng NNo & PTNT Việt Nam - CN Thăng Long về việc điều chỉnh lại kỳ hạn tính lãi, cơ cấu điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lãi.
 - Phụ lục hợp đồng tín dụng số 10/PLHĐ-BH/2017 ngày 12/12/2017 của NHNN0&PT Việt Nam - CN Thăng Long về việc cho vay bổ sung vốn 120 tỷ đồng.
- (2) Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước số 05/2006/HĐTD ngày 27/12/2006 giữa Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Lào Cai và Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng; Hợp đồng sửa đổi số 01/2008/HĐSD ngày 09/7/2008 giữa Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Lào Cai, Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng và Công ty CP Thủy điện Bắc Hà; Hợp đồng sửa đổi số 02/2010/HĐSD ngày 23/11/2010; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng đầu tư số 03/2012/HĐSDBS ngày 29/6/2012; Các Hợp đồng sửa đổi bổ sung 04/2012/HĐSDBS ngày 03/7/2012, số 05/2013/HĐSDBS ngày 06/3/2013 và số 06/2013/HĐTDĐT-NHPT ngày 03/12/2013. Hạn mức tín dụng là 156.000.000.000 đồng, cho mục đích đầu tư các hạng mục dự án: phục vụ di dân giải phóng mặt bằng; mua sắm thiết bị sản xuất trong nước gồm đập tràn, cửa nhận nước; đường ống áp lực, cần trục gian máy, cửa dẫn nước ra, tuốc bin phát máy (nếu có) theo đúng nội dung Dự án đầu tư được phép phê duyệt.
- Thời hạn cho vay là 168 tháng (14 năm) kể từ ngày Bên vay nhận được khoản giải ngân đầu tiên theo khế ước nhận nợ (31/10/2007). Thời hạn ân hạn 49 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Thời hạn trả nợ gốc 119 tháng, thời điểm bắt đầu trả nợ gốc là tháng 11/2011. Lãi suất nợ trong hạn: 7,8%/năm tính trên dư nợ. Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn (tính trên nợ gốc và lãi chậm trả): 11,7%/năm.
 - Hợp đồng vay vốn số 02/2009 ngày 13/6/2009 giữa Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai và Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà, hạn mức tín dụng là 315.000.000.000 đồng, cho mục đích đầu tư các hạng mục dự án: Công trình Thủy điện Bắc Hà, thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu theo khế ước nhận nợ, thời gian ân hạn: 24 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu theo khế ước nhận nợ. Lãi suất nợ trong hạn được áp dụng cho từng lần giải ngân, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Hợp đồng sửa đổi bổ sung Số
- (3) Lãi vay và gốc vay đến hạn trả năm 2015 Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng đầu tư bổ sung số 04/2013/HĐTDĐT-NHPT ngày 03/12/2013 của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Lào Cai.
- Lãi vay đến hạn trả năm 2015 hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng đầu tư bổ sung số 06/2013/HĐTDĐT-NHPT ngày 03/12/2013 của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Lào Cai.
- (4) Hợp đồng vay ngắn hạn ký ngày 14/01/2022 giữa Ngân hàng HDBank - CN Lào Cai và Công ty CP thủy điện Bắc Hà thời hạn vay 3 năm./.
- (5) Hợp đồng vay ngắn hạn ký ngày 07 tháng 08 năm 2023 giữa Ngân hàng BIDV-Ngọc Khánh và Công ty CP thủy điện Bắc Hà thời hạn vay 1 năm./.

